

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **42 /2022/DS-ST**

Ngày: 14/6 /2022

V/v: “*Tranh chấp*

Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Tuyết**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Hoàng Phúc**

2. Ông **Dương Văn Na**

- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Lê Trần Phương Thảo**- thư ký tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà **Trần Hiền Diệu** - Kiểm sát viên.

Ngày 14/6/2022, tại trụ sở tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 206/2021/TLST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2021 về việc “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 206 /2022 /QĐST-DS ngày 20 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Mộng T**, sinh năm 1984;

Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: chị **Dương Mỹ L**, sinh năm 1988;

Địa chỉ: 79, ấp H, xã P, thành phố T, tỉnh Tiền Giang.

(theo văn bản ủy quyền ngày 13/10/2021)

2. Bị đơn: Anh **Lê Phước S**, sinh năm 1982

Địa chỉ: 681, ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

(Chị **Linh** có mặt ; anh **S** vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị **Dương Thị Mỹ L** trình bày:*

Ngày 15/5/2020, chị **T** có cho anh **S** vay số tiền là 350.000.000 đồng.

Khi vay tiền anh **S** trực tiếp viết biên nhận vay cho chị **T**, giao cho chị **T** giữ bản chính. Thời hạn vay tiền đến hết ngày 29/5/2020. Lãi suất do hai bên thỏa thuận ở bên ngoài là 2%/ tháng, không có ghi vào biên nhận vay tiền. Thực hiện hợp đồng vay này

thì anh S đã trả cho chị T được 50 triệu đồng tiền gốc. Hết thời gian vay, chị T đã nhiều lần liên hệ anh S để yêu cầu anh S trả tiền nhưng anh S vẫn chưa trả tiền cho chị T, chỉ trả thêm cho chị được 02 tháng tiền lãi là tiền lãi của tháng 6 và 7 năm 2020. Do đó, nay chị T yêu cầu anh S trả cho chị T 300.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 15/8/2020 theo mức lãi suất là 0,83%/tháng cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 54.780.000 đồng.

Chị T chỉ yêu cầu một mình anh S trả nợ số tiền trên cho chị T.

Anh Lê Phước S vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại bản tự khai, biên bản làm việc và phiên hòa giải anh S trình bày như sau:

Do cần tiền làm ăn nên anh có vay chị T số tiền là 350.000.000 đồng vào ngày 15/5/2020 như chị T trình bày. Thời gian vay đến ngày 29/5/2020, lãi suất thì do 2 bên thỏa thuận ở bên ngoài không có ghi trong biên nhận vay tiền này. Giấy vay tiền là do anh tự viết và giao bản chính cho chị T giữ. Anh thừa nhận chữ ký, chữ viết trong biên nhận tiền mà nguyên đơn nộp cho Tòa án là do anh tự viết, anh không yêu cầu Tòa án giám định chữ ký chữ viết này.

Việc vay tiền của anh với chị T là do anh Trần Minh T1 giới thiệu. Anh T1 trước đây có làm ở ngân hàng chung với chị T. Tuy nhiên, anh T1 đã nghỉ việc từ lâu rồi, hiện anh T1 sinh sống và làm việc ở đâu anh không biết. Khi vay tiền của chị T, anh T1 nói với anh là làm giấy tờ vay với chị T, còn tiền vay là do anh T1 chuyển khoản cho anh. Do nghỉ vay tiền của anh T1 và chị T nên anh đã trả tiền lãi và tiền vay gốc cho anh T1 và chị T thông qua anh T1. Cụ thể anh đã trả cho anh T1 được 78 triệu đồng tiền lãi và 350.000.000 đồng tiền gốc. Anh T1 có viết biên nhận, nhận 350.000.000 đồng để thanh toán tiền cho chị Nguyễn Thị Mộng T vào ngày 28/7/2020 .

Nay nguyên đơn yêu cầu anh trả 300.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất tính từ ngày 15/8/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, với lãi suất là 0,83%/ tháng ,anh không đồng ý. Anh chỉ đồng ý trả cho chị T 200.000.000 đồng và lãi phát sinh của số tiền này từ ngày 15/8/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất là 0.83%/tháng.

Lý do anh không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của nguyên đơn là do anh đã trả lãi và gốc cho chị T thông qua anh T1 rồi. Hiện anh T1 đã đi khỏi địa phương, ở đâu anh không biết, anh cũng không có giấy tờ chứng minh chị T đã nhận tiền gốc và lãi của anh từ anh T1 nhưng việc anh vay tiền của chị T là vay của anh T1 và chị T; anh T1 và chị T làm ăn chung với nhau, tiền anh nhận là do anh T1 chuyển khoản cho anh.

Anh không yêu cầu Tòa án xác minh và tính lại lãi đối với số lãi mà anh đã trả cho chị T thông qua anh T1. Anh vay tiền để làm ăn riêng, không có liên quan gì đến vợ anh, nếu yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, anh cũng không yêu cầu vợ anh cùng liên đới trả nợ với anh trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự, thủ tục về tố tụng, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, đảm bảo việc xét xử vô tư, khách quan.

Những người tham gia tố tụng: nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn là anh S trả cho chị T số tiền gốc là 300.000.000 đồng và lãi phát sinh của số tiền trên từ ngày 15/8/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 0,83%/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn, anh Lê Phước S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt anh S.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn yêu cầu anh S trả cho nguyên đơn số tiền vay là 300.000.000 đồng và lãi suất là 0,83%/tháng, tính từ ngày 15/8/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là giấy mượn tiền đề ngày 15/5/2020.

Chị T cho rằng đã giao đủ số tiền vay cho anh Sanng, anh S nhận và viết biên nhận tiền giao cho chị giữ. Số tiền chị T cho anh S vay là tiền của chị, không liên quan đến anh T1. Nếu anh S có vay tiền của anh T1, anh T1 chuyển khoản tiền vay cho anh S là giao dịch giữa anh S và anh T1, không liên quan đến giao dịch giữa chị và anh S.

Anh S cho rằng anh có vay tiền nhưng là vay của anh T1 và chị T số tiền 350.000.000 đồng, do anh T1 và chị T là làm ăn chung với nhau. Anh T1 nói với anh là để chị T đại diện nên anh mới viết giấy mượn tiền với chị T, còn tiền là do anh T1 chuyển khoản cho anh.

Xét giấy mượn tiền do nguyên đơn cung cấp, tuy là giấy viết tay không có công chứng chứng, chứng thực theo quy định nhưng anh S thừa nhận chữ ký, chữ viết là do anh tự viết và giao bản chính giấy mượn tiền cho nguyên đơn giữ. Do đó, có căn cứ xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập giao dịch vay tài sản, nguyên đơn có cho bị đơn vay số tiền là 350.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn khẳng định anh S vẫn chưa trả đủ nợ gốc cho nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Mộng T. Chị T chỉ nhận số tiền gốc từ anh S là 50.00.000 đồng và tiền lãi của 02 tháng là tháng 6 và tháng 7 năm 2020 từ anh S. Chị T không thừa nhận có nhận 350.000.000 đồng tiền gốc và 78 triệu đồng tiền lãi do anh S trả cho chị thông qua anh Trần Minh T1 như anh S trình bày.

Quá trình giải quyết vụ án, anh S không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh anh đã trả hết nợ cho chị T; không cung cấp được chứng cứ chứng minh anh Trần Minh T1 là người được chị T ủy quyền giao nhận tiền đối với anh S. Anh S cũng không cung cấp được địa chỉ cư trú hiện tại của anh T1. Tòa án đã xác minh về nơi cư trú của anh T1 nhưng địa phương nơi anh T1 đăng ký thường trú và Ngân hàng nơi anh T1 từng làm việc đều không xác định được anh T1 hiện đang ở đâu. Ngoài ra, tại biên bản làm việc của Tòa án với anh S, anh S cho rằng đã trả hết nợ cho chị T, không đồng ý trả bất kỳ khoản tiền nào khác cho chị T. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải, anh S lại trình bày đồng ý trả cho chị T số nợ gốc là 200.000.000 đồng và lãi phát sinh theo mức lãi suất là 0,83%/tháng, tính từ ngày 15/8/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Lời trình bày của anh S là không thống nhất, có sự mâu thuẫn.

Do đó, việc anh S trình bày đã trả hết tiền nợ cho chị T là không có cơ sở, và việc chị T yêu cầu anh S trả cho chị số tiền là 300.000.000 đồng nợ gốc là phù hợp nên được Tòa án xem xét chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu tính lãi của chị T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 15/8/2020 cho đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 0,83%/tháng là 22 tháng với số tiền là 54.780.000 đồng.

Về thời điểm nguyên đơn yêu cầu tính lãi:

Theo giấy mượn tiền mà nguyên đơn nộp cho Tòa án và anh S thừa nhận thời hạn trả nợ là ngày 29/5/2020; chị T cho rằng, anh S mới trả lãi được 02 tháng là tháng 6 và 7 năm 2020, do đó chị T yêu cầu tính lãi từ tháng ngày 15/8/2020 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm; bị đơn cũng đồng ý thời điểm tính lãi từ ngày 15/8/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm; do đó, yêu cầu về thời điểm tính lãi của nguyên đơn là phù hợp.

Về mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu là 0,83%/tháng là phù hợp quy định hiện hành của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận

Như vậy, tiền lãi của số nợ vay còn lại (300.000.000 đồng) tính từ ngày 15/8/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/8/2022) là 22 tháng cụ thể như sau: $(300.000.000 \text{ đồng} \times 22 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng}) = 54.780.000 \text{ đồng}$.

Đối với số tiền lãi mà anh S trình bày đã trả cho chị T thông qua anh T1, chị T không thừa nhận, anh S cũng không yêu cầu Tòa án xem xét tính lãi lại cho anh nên Tòa án không xét đến.

Chị T chỉ yêu cầu một mình anh S trả nợ; Anh S cho rằng đây là khoản vay riêng để làm ăn của anh nên Tòa án chỉ buộc anh S có trách nhiệm trả tiền cho nguyên đơn là phù hợp.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, cần chấp nhận, buộc anh Lê Phước S phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 354.780.000 đồng, trong đó: Tiền gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi là 54.780.000 đồng.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quan điểm hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm của số tiền 354.780.000 đồng là $354.780.000 \text{ đồng} \times 5\% = 17.739.000 \text{ đồng}$

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91 và Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự

Áp dụng Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mộng T đối với anh Lê Phước S.

Buộc anh Lê Phước S có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Mộng T tổng số tiền là 354.780.000 đồng (ba trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi ngàn đồng); trong đó tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh là 54.780.000 đồng (năm mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh S chưa thi hành xong số tiền trên thì anh S phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc anh Lê Phước S phải chịu số tiền là 17.739.000 đồng (mười bảy triệu bảy trăm ba mươi chín ngàn đồng).

Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành hoàn lại cho chị T số tiền án phí là 9.840.000 đồng (chín triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001157 ngày 24/11/2021.

[3] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Thị Tuyết

